

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - HÀ TĨNH**

Bản án số: 06/2026/DS-ST
Ngày: 30/3/2026
“V/v: Tranh chấp về thừa kế
tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HÀ TĨNH**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Cừ
Ông Nguyễn Duy Minh

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trí Dương – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1- Hà Tĩnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung, kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 175/2025/TLST – DS, ngày 03 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2026/QĐXXST-DS ngày 18/3/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T; Sinh năm: 1960; Số CCCD: 042160013262; Địa chỉ: thôn T, xã V, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Đặng Thị Phương A, sinh năm: 1996; Địa chỉ: số B, đường V, phường T, tỉnh Hà Tĩnh (theo văn bản uỷ quyền ngày 03/12/2025), có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Thiên N; Sinh năm: 1984; Số căn cước: 042084008721; Địa chỉ: số C, đường T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Bùi Thị Thanh H; sinh năm: 1986; Số CCCD: 042186008828; Địa Chỉ: thôn T, xã V, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Đặng Thị Phương A, sinh năm: 1996; Địa chỉ: số B, đường V, phường T, tỉnh Hà Tĩnh (theo văn bản uỷ quyền ngày 23/12/2025), có mặt.

- Ông Bùi Thiên H1, sinh năm: 1988; Số CCCD: 042088009488; Địa chỉ: thôn T, xã V, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Đặng Thị Phương A, sinh năm: 1996; Địa chỉ: số B, đường V, phường T, tỉnh Hà Tĩnh (theo văn bản uỷ quyền ngày 10/02/2026), có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm: 1986; Số CCCD: 042186009697; Địa chỉ: số nhà C, đường T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh, đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Phan Thị Hồng V, sinh năm: 1990; Số CCCD: 042190017707; Địa chỉ: số A, đường T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh, đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Đặng Thị Phương A trình bày:

Bà Nguyễn Thị T cùng chồng là ông Bùi Đình K (sinh năm 1954) có khối tài sản chung là đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17, diện tích 65,4m², tại số C, đường T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh đã được Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 920327 ngày 28/6/2018 mang tên ông Bùi Đình K, bà Nguyễn Thị T. Quá trình quản lý, sử dụng vợ chồng bà T đã xây dựng, sửa chữa 01 căn nhà 02 tầng như hiện nay. Ngày 30/04/2022, ông Bùi Đình K chết không để lại di chúc, bà T và ông K có 03 con chung gồm ông Bùi Thiên N, bà Bùi Thị Thanh H và ông Bùi Thiên H1, ngoài ra ông bà không có con riêng, con nuôi nào khác. Bố mẹ ông Bùi Đình K là ông Bùi Văn Đ (chết năm 2001), bà Nguyễn Thị Đ1 (chết năm 2014).

Sau khi ông Bùi Đình K chết các đồng thừa kế của ông K chưa tiến hành phân chia di sản thừa kế đối với khối di sản trên. Hiện nay, toàn bộ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17, diện tích 65,4m² tại số C, đường T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh và tài sản trên đất do vợ chồng ông Bùi Thiên N và bà Nguyễn Thị Kim D đang sử dụng. Bà T đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông N, bà D trả lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và phân chia di sản thừa kế của chồng bà T, tuy nhiên ông N, bà D không đồng ý và có hành vi cản trở quyền của bà T và những người thừa kế khác của ông Bùi Đình K. Do đó, yêu cầu Tòa án:

1. Xác định tài sản riêng của bà Nguyễn Thị T là ½ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17, diện tích 65,4m² tại số C, đường T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh trong khối tài sản chung vợ chồng.

2. Phân chia di sản thừa kế của ông Bùi Đình K là ½ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17, diện tích 65,4m² tại số C, đường T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh cho bà T, ông Bùi Thiên H1, bà Bùi Thị Thanh H và ông Bùi Thiên N theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn đề nghị nhận kĩ phần thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và thanh toán lại bằng tiền đối với các kĩ phần thừa kế mà các đồng thừa kế khác được nhận theo quy định, đối với yêu cầu xem xét công sức tôn tạo quá trình quản lý sử dụng đất ông N, bà D đã sử dụng di sản và phần tài sản của nguyên đơn cho thuê và đã sử dụng toàn bộ số tiền này, nguyên đơn không yêu cầu đối với số tiền này nên không chấp nhận yêu cầu xem xét công sức tôn tạo quá trình quản lý sử dụng đất của ông N, bà D.

+ Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Bùi Thiên N trình bày:

Bố ông là ông Bùi Đình K (sinh năm 1954, mất năm 2022) và mẹ ông là bà Nguyễn Thị T. Bố mẹ ông có ba người con là Bùi Thiên N, Bùi Thị Thanh H và Bùi Thiên H1. Ngoài ra bố mẹ không có con riêng, con nuôi khác, ông bà nội ông đều đã chết. Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17, địa chỉ số C, đường T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh, đã được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Đình K và bà Nguyễn Thị T. Năm 2007, ông lập gia đình thì bố mẹ giao nhà và đất cho vợ chồng ông ăn ở và kinh doanh buôn bán đến nay và đóng đậu các khoản nhà đất. Năm 2009 vợ chồng ông cải tạo lại nhà ở và xây mới tầng hai. Khi còn sống bố ông có nói cho vợ chồng ông nhà và đất nhưng không để lại di chúc và giấy tờ gì cả, ông không có tài liệu gì để chứng minh việc cải tạo nhà và đóng đậu các khoản. Ông có nguyện vọng được sử dụng nhà đất và sẽ có trách nhiệm giao lại tiền cho mẹ và các em, đồng ý giá theo chứng thư thẩm định của Công ty cổ phần T2 và đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ *Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Thiên H1, bà Bùi Thị Thanh H và người đại diện theo uỷ quyền của ông H1, bà H, bà Đặng Thị Phương A trình bày*

Bố của ông bà là ông Bùi Đình K (sinh năm 1954, mất năm 2022), mẹ là bà Nguyễn Thị T. Bố mẹ có ba người con là Bùi Thiên N, Bùi Thị Thanh H và Bùi Thiên H1. Ngoài ra bố mẹ không có con riêng, con nuôi khác, ông bà nội của ông bà đều đã chết. Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17, tại số C, đường T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh đã được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Đình K và bà Nguyễn Thị T. Quá trình bố mẹ đã xây dựng, sửa chữa 01 căn nhà 02 tầng như hiện nay. Ông Bùi Đình K chết không để lại di chúc, sau khi ông K chết các đồng thừa kế chưa tiến hành phân chia di sản thừa kế. Hiện nay, toàn bộ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17, diện tích 65,4m² tại số C, đường T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh và tài sản trên đất do vợ chồng ông Bùi Thiên N và bà Nguyễn Thị Kim D đang sử dụng. Bà T đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông N, bà D trả lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và phân chia di sản thừa kế nhưng ông N, bà D không đồng ý và có hành vi cản trở quyền của những người thừa kế. Ông Bùi Thiên H1, bà Bùi Thị Thanh H đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế của ông Bùi Đình K để lại là ½ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17, diện tích 65,4m² tại số C, đường T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh, đồng ý giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho bà T và bà T có trách nhiệm thanh toán lại bằng tiền đối với các kỉ phần thừa kế mà các đồng thừa kế khác được nhận theo quy định.

+ *Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim D trình bày:*

Bố mẹ chồng bà có thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17, có địa chỉ số C, đường T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh, đã được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Đình K và bà Nguyễn Thị T. Năm 2007 bà lập gia đình với ông Bùi Thiên N thì ông Bùi Đình K và bà Nguyễn Thị T giao nhà và đất trên cho vợ chồng bà ăn ở và kinh doanh buôn bán đến nay. Năm 2009 vợ chồng bà cải tạo lại

nhà ở và xây mới tầng hai và đóng tất cả các nghĩa vụ về nhà đất từ đó đến nay. Khi giao nhà đất thì bố mẹ chồng trao đổi bằng miệng. Nay bà T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị Toà án xem xét phần tài sản mà vợ chồng đã cải tạo sửa chữa.

+ *Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Hồng V trình bày:*

Ngày 01/8/2025 bà ký hợp đồng thuê một phần ngôi nhà (diện tích 22m²) tại địa chỉ số C, đường T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh của bà Nguyễn Thị Kim D làm cửa hàng kinh doanh, thời hạn thuê 05 năm, thỏa thuận tiền thuê nhà 9.000.000 đồng/tháng và đã thanh toán tới ngày 01/8/2026 tổng cộng 108.000.000 đồng. Hiện nay vợ chồng bà D đang tranh chấp chia tài sản thừa kế với bà Nguyễn Thị T. Đối với phần tài sản gắn liền với đất các bên đã thỏa thuận tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ khi Toà án giao quyền sử dụng đất cho ai thì người đó được sở hữu tài sản gắn liền với đất, sau khi Toà án giải quyết vụ án các bên sẽ tự làm việc với nhau về việc tiếp tục thuê nhà, không yêu cầu giải quyết trong vụ án.

- *Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/3/2026 thể hiện:*

Hiện trạng thửa đất có các mặt tiếp giáp: Phía tây bắc giáp với ngõ đi chung 6A đường T; Phía đông bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn G; Phía tây nam giáp đường T; Phía đông nam giáp đất hộ Trần Thị T1, diện tích 65,4m². Tài sản trên đất: Là một công trình liền kề có 2 tầng, kết cấu phía đông nam gắn liền với công trình hộ bà Trần Thị T1; Tầng 1: Tường chịu lực được xây bao bằng gạch, trừ phần tường phía Đông Nam (hiện trạng đang sử dụng tạm tường hộ bà Trần Thị T1 để sử dụng); sàn bằng bê tông cốt thép; phần móng, dầm, sàn bê tông gắn liền trên tài sản của hộ bà Trần Thị T1. Theo các đương sự trình bày xây dựng năm 1997 và cải tạo năm 2009. Tầng 1 hiện đang cho bà Phan Thị Hồng V thuê mở cửa hàng bán quần áo với diện tích 22m² (phần giáp với đường T); Tầng 2: Tường chịu lực được xây bao bằng gạch, trừ phần tường phía Đông Nam (hiện trạng đang sử dụng tạm tường hộ bà Trần Thị T1 để sử dụng); mái lợp ngói, có một phần diện tích khu vực hành lang có sàn đổ bê tông cốt thép gắn liền với trên tài sản của hộ bà Trần Thị T1. Theo các đương sự trình bày xây dựng năm 2009. Hiện trạng công trình đã cũ kỹ, một số hạng mục đã xuống cấp, hư hỏng. Các đương sự thống nhất đối với tài sản gắn liền với đất không yêu cầu định giá, khi Toà án giải quyết giao quyền sử dụng đất cho ai thì người đó được quyền sử hữu phần tài sản gắn liền với đất. Đất và công trình trên đất không nằm trong quy hoạch, không có tranh chấp với các hộ liền kề.

+ *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh phát biểu quan điểm:*

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định tại BLTTDS. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 147; khoản 1, 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự; Điều 33, Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim D và bà Phan Thị Hồng V.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Xác định quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17 với diện tích 32,7m² và quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ công trình liền kề 02 tầng có địa chỉ tại tổ dân phố E B, phường T, tỉnh Hà Tĩnh là tài sản riêng của bà T trong khối tài sản chung vợ chồng.

- Phân chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17 với diện tích 32,7m² tại tổ dân phố E B, phường T, tỉnh Hà Tĩnh như sau: bà Nguyễn Thị T sẽ được hưởng 8,175m²; anh Bùi Thiên N sẽ được hưởng 8,175m² (tương ứng với số tiền 641.108.793 đồng); chị Bùi Thị Thanh H sẽ được hưởng: 8,175m² (tương ứng với số tiền 641.108.793 đồng); anh Bùi Thiên H1 sẽ được hưởng 8,175m² (tương ứng với số tiền 641.108.793 đồng).

Như vậy, bà T được hưởng quyền sử dụng tổng cộng là 40,875m² (tương ứng số tiền 3.205.543.969 đồng). Do diện tích các phần đất không đủ điều kiện tối thiểu để được tách thửa theo quy định, đề nghị giao toàn bộ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17, diện tích 65,4m² tại tổ dân phố E B, phường T, tỉnh Hà Tĩnh cho bà Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng. Bà T có trách nhiệm thanh toán bằng tiền đối với các kỳ phần thừa kế mà các đồng thừa kế khác được nhận theo quy định. Do bà T được quyền quản lý, sử dụng đối với toàn bộ thửa đất, đề nghị giao quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ công trình liền kề 02 tầng trong phần di sản của ông K cho bà T quản lý, sử dụng theo thỏa thuận của các đương sự.

3. Về án phí, chi phí tố tụng: Ông Bùi Thiên N, bà Bùi Thị Thanh H và ông Bùi Thiên H1 chịu án phí có giá ngạch đối với phần di sản thừa kế được nhận. Đối với bà Nguyễn Thị T (Sinh ngày 01/7/1960 – 65 tuổi). Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi thì bà T là người cao tuổi, bà T có đơn xin miễn án phí. Do đó, bà Nguyễn Thị T được miễn án phí theo quy định. Các đương sự còn phải chịu chi phí thẩm định, định giá theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông Bùi Đình K là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất

số 38, tờ bản đồ số 17, diện tích 65,4m² tại số C, đường T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh, nên xác định tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú và đối tượng tranh chấp là bất động sản tại phường T, tỉnh Hà Tĩnh, căn cứ Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hà Tĩnh.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim D và bà Phan Thị Hồng V đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt, Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thanh H, ông Bùi Thiên H1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thanh H, ông Bùi Thiên H1, bà Nguyễn Thị Kim D và bà Phan Thị Hồng V.

[3]. Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Ông Bùi Đình K chết ngày 30/4/2022 nên xác định thời điểm mở thừa kế ông Bùi Đình K là ngày 30/4/2022. Ngày 30/10/2025 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất. Căn cứ điều 623 Bộ luật dân sự yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T còn trong thời hiệu khởi kiện.

[4]. Về xác định hàng thừa kế theo pháp luật của ông Bùi Đình K: Ngày 30/4/2022, ông Bùi Đình K chết không để lại di chúc nên phân di sản của ông Bùi Đình K được chia theo pháp luật. Bố của ông Bùi Đình K là ông Bùi Văn Đ (chết năm 2001), mẹ của ông K là bà Nguyễn Thị Đ1 (chết năm 2014), ông K có vợ là bà Nguyễn Thị T và có 03 con là ông Bùi Thiên N, bà Bùi Thị Thanh H, ông Bùi Thiên H1, ngoài ra ông K không có con riêng, con nuôi nào khác nên xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Bùi Đình K gồm bà Nguyễn Thị T, ông Bùi Thiên N, bà Bùi Thị Thanh H, ông Bùi Thiên H1.

[5]. Thừa đất số 38, tờ bản đồ số 17, diện tích 65,4m² và tài sản gắn liền với đất tại số C, đường T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh đã được Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 920327 ngày 28/6/2018 mang tên ông Bùi Đình K, bà Nguyễn Thị T. Ông Bùi Thiên N và bà Nguyễn Thị Kim D cho rằng năm 2009 ông bà cải tạo lại nhà ở, xây mới tầng hai và đóng tất cả các nghĩa vụ về nhà đất từ đó đến nay nên đề nghị Tòa án xem xét phân tài sản mà ông bà đã cải tạo sửa chữa. Những lời khai trên của ông N và bà D bị bà T phản đối, ông N và bà D không cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Nguyên đơn cho rằng quá trình quản lý, sử dụng thửa đất vợ chồng bà đã xây dựng, sửa chữa 01 căn nhà 02 tầng như hiện nay và tại phiên tòa ông N cũng thừa nhận việc cải tạo sửa chữa nhà là do bố mẹ cùng anh em cải tạo và tài sản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án giải quyết vụ việc theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[6]. Căn cứ Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình xác định di sản thừa kế của ông Bùi Đình K là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17 và $\frac{1}{2}$ tài sản gắn liền với đất là một công trình liền kề có 2 tầng, kết cấu phía đông nam gắn liền với công trình hộ bà Trần Thị T1; Tầng 1: Tường chịu lực được xây bao bằng gạch, trừ phần tường phía Đông Nam (hiện trạng đang sử dụng tạm tường hộ bà Trần Thị T1 để sử dụng); sàn bằng bê tông cốt thép; phần móng, dầm, sàn bê tông gắn liền trên tài sản của hộ bà Trần Thị T1 (xây dựng năm 1997 và cải tạo năm 2009); Tầng 2: Tường chịu lực được xây bao bằng gạch, trừ phần tường phía Đông Nam (hiện trạng đang sử dụng tạm tường hộ bà Trần Thị T1 để sử dụng); mái lợp ngói, có một phần diện tích khu vực hành lang có sàn đổ bê tông cốt thép gắn liền với trên tài sản của hộ bà Trần Thị T1 (xây dựng năm 2009, hiện trạng công trình đã cũ kỹ, một số hạng mục đã xuống cấp, hư hỏng); còn $\frac{1}{2}$ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17 và $\frac{1}{2}$ tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng, sở hữu của bà Nguyễn Thị T.

[6.1]. Do tài sản gắn liền với đất đã xuống cấp, hư hỏng, các đương sự thống nhất đối với tài sản gắn liền với đất không yêu cầu định giá, khi Tòa án giải quyết giao quyền sử dụng đất cho ai thì người đó được quyền sử hữu phần tài sản gắn liền với đất. Đối với phần di sản của ông Bùi Đình K để lại là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17, diện tích $65,4\text{m}^2: 2 = 32,7\text{m}^2$, trị giá 2.564.435.174 đồng chia đều cho 4 đồng thừa kế là bà Nguyễn Thị T, ông Bùi Thiên N, bà Bùi Thị Thanh H, ông Bùi Thiên H1, mỗi người được hưởng kỷ phần $8,175\text{m}^2$, theo chứng thư thẩm định giá thì đơn giá quyền sử dụng đất $78.423.094 \text{ đồng/m}^2$ nên giá trị mỗi kỷ phần là $78.423.094 \text{ đồng/m}^2 \times 8,175\text{m}^2 = 641.108.793 \text{ đồng}$.

[6.2]. Theo Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh H thì thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17, diện tích $65,4\text{m}^2$, không đủ điều kiện để tách thửa phân chia. Do đó, cần giao đất cho một trong các đồng thừa kế và bên được giao đất có trách nhiệm thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với phần diện tích mà bên kia được hưởng. Mặc dù cả nguyên đơn và bị đơn đều có nguyện vọng được giao quyền sử dụng đất, nhưng xét thấy do $\frac{1}{2}$ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của nguyên đơn, các đồng thừa kế khác cũng đồng ý giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho nguyên đơn nên cần giao quyền sử dụng đất là phần di sản của ông Bùi Đình K cho nguyên đơn sử dụng và nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với phần diện tích mà bên kia được hưởng là phù hợp. Bà Nguyễn Thị T được giao quyền sử dụng đất nên buộc bà Nguyễn Thị T thanh toán giá trị di sản bằng tiền cho các đồng thừa kế mỗi người 641.108.793 đồng.

[6.3]. Đối với tài sản gắn liền với đất các đương sự thoả thuận giao đất cho ai thì người đó được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Do đó ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự, giao bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu phần di sản thừa kế là $\frac{1}{2}$ công trình liền kề có 2 tầng, kết cấu phía đông nam gắn liền với công trình hộ bà Trần Thị T1; Tầng 1: Tường chịu lực được xây bao bằng gạch, trừ phần tường phía Đông Nam (hiện trạng đang sử dụng tạm tường hộ bà Trần Thị T1 để sử dụng); sàn bằng bê tông cốt thép; phần móng, dầm, sàn bê tông gắn liền trên tài sản của hộ bà Trần Thị T1 (xây dựng năm 1997 và cải tạo năm 2009); Tầng 2: Tường chịu lực được xây bao

bằng gạch, trừ phần tường phía Đông Nam (hiện trạng đang sử dụng tạm tường hộ bà Trần Thị T1 để sử dụng); mái lợp ngói, có một phần diện tích khu vực hành lang có sàn đổ bê tông cốt thép gắn liền với trên tài sản của hộ bà Trần Thị T1 (xây dựng năm 2009, hiện trạng công trình đã cũ kỹ, một số hạng mục đã xuống cấp, hư hỏng).

[7]. Về yêu cầu xem xét công sức tôn tạo, đóng góp xét thấy quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Bùi Thiên N và bà Nguyễn Thị Kim D không xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh việc sửa chữa, tôn tạo. Quá trình quản lý sử dụng các bên đều thừa nhận ông N và bà D đã sử dụng phần di sản và tài sản của nguyên đơn để cho thuê và nhận toàn bộ số lợi tức thu được từ việc cho thuê nhà mỗi tháng 9.000.000 đồng. Do đó, không chấp nhận yêu cầu xem xét công sức tôn tạo, đóng góp của ông Bùi Thiên N và bà Nguyễn Thị Kim D.

[8]. Hiện nay bà Nguyễn Thị Kim D đang cho bà Phan Thị Hồng V thuê ô tô. Các đương sự đều thống nhất sau khi bản án có hiệu lực pháp luật sẽ tự làm việc với nhau về việc có tiếp tục hay không và không yêu cầu giải quyết, miễn xét.

[9]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân khu vực 1 - Hà Tĩnh tại phiên tòa là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[10]. Về án phí, chi phí tố tụng:

[10.1] Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960 theo quy định tại điều 2 Luật người cao tuổi bà T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, Căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ án phí cho bà Nguyễn Thị T. Ông Bùi Thiên N, bà Bùi Thị Thanh H, ông Bùi Thiên H1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[10.2]. Căn cứ khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự buộc các đương sự mỗi người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tương ứng với giá trị tài sản mà mình được chia. Do nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã nộp số tiền xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản nên buộc bị đơn ông Bùi Thiên N, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thanh H, ông Bùi Thiên H1 có trách nhiệm hoàn trả số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 147; khoản 1, 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 623; Điều 649; điểm a khoản 1 Điều 650; Điều 651; Điều 660 Bộ luật dân sự;

Điều 33; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim D và bà Phan Thị Hồng V.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn,

- Xác định tài sản riêng của bà Nguyễn Thị T là quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17, diện tích 32,7m² và quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ công trình liền kề có 2 tầng, kết cấu phía đông nam gắn liền với công trình hộ bà Trần Thị T1; Tầng 1: Tường chịu lực được xây bao bằng gạch, trừ phần tường phía Đông Nam (hiện trạng đang sử dụng tạm tường hộ bà Trần Thị T1 để sử dụng); sàn bằng bê tông cốt thép; phần móng, dầm, sàn bê tông gắn liền trên tài sản của hộ bà Trần Thị T1 (xây dựng năm 1997 và cải tạo năm 2009); Tầng 2: Tường chịu lực được xây bao bằng gạch, trừ phần tường phía Đông Nam (hiện trạng đang sử dụng tạm tường hộ bà Trần Thị T1 để sử dụng); mái lợp ngói, có một phần diện tích khu vực hành lang có sàn đổ bê tông cốt thép gắn liền với trên tài sản của hộ bà Trần Thị T1 (xây dựng năm 2009, hiện trạng công trình đã cũ kỹ, một số hạng mục đã xuống cấp, hư hỏng).

- Giao bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng phần di sản thừa kế là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17, diện tích 32,7m², trị giá 2.564.435.174 đồng. Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc giao bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu phần di sản thừa kế là $\frac{1}{2}$ công trình liền kề có 2 tầng, kết cấu phía đông nam gắn liền với công trình hộ bà Trần Thị T1; Tầng 1: Tường chịu lực được xây bao bằng gạch, trừ phần tường phía Đông Nam (hiện trạng đang sử dụng tạm tường hộ bà Trần Thị T1 để sử dụng); sàn bằng bê tông cốt thép; phần móng, dầm, sàn bê tông gắn liền trên tài sản của hộ bà Trần Thị T1 (xây dựng năm 1997 và cải tạo năm 2009); Tầng 2: Tường chịu lực được xây bao bằng gạch, trừ phần tường phía Đông Nam (hiện trạng đang sử dụng tạm tường hộ bà Trần Thị T1 để sử dụng); mái lợp ngói, có một phần diện tích khu vực hành lang có sàn đổ bê tông cốt thép gắn liền với trên tài sản của hộ bà Trần Thị T1 (xây dựng năm 2009, hiện trạng công trình đã cũ kỹ, một số hạng mục đã xuống cấp, hư hỏng).

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán giá trị di sản bằng tiền cho các đồng thừa kế là ông Bùi Thiên N 641.108.793 đồng; bà Bùi Thị Thanh H 641.108.793 đồng; ông Bùi Thiên H1 641.108.793 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Bùi Thiên N, bà Bùi Thị Thanh H, ông Bùi Thiên H1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị T không thi hành được, thì hàng tháng bà Nguyễn Thị T còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí, chi phí tố tụng:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T. Buộc ông Bùi Thiên N, bà Bùi Thị Thanh H, ông Bùi Thiên H1 mỗi người phải chịu 29.644.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 20.165.000 đồng; ông Bùi Thiên N, bà Bùi Thị Thanh H, ông Bùi Thiên H1 mỗi người phải chịu 4.033.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Nguyên đơn đã nộp số tiền này, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bùi Thiên N, bà Bùi Thị Thanh H, ông Bùi Thiên H1 mỗi người phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T 4.033.000 đồng lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

4. Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan trực tiếp quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan trực tiếp quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 1 Hà Tĩnh;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- T.H.A.D.S tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS - VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Sơn